

UBND TỈNH THÁI BÌNH
SỞ Y TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do- Hạnh phúc

Số: 868/SYT-CCDS

Thái Bình, ngày 24 tháng 5 năm 2021

V/v xin ý kiến đóng góp Dự thảo
"Kế hoạch thực hiện Chương trình
Củng cố và phát triển hệ thống thông
tin chuyên ngành Dân số tỉnh Thái
Bình đến năm 2030".

Kính gửi:

Thực hiện Quyết định số 2259/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Củng cố và phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành Dân số tỉnh Thái Bình đến năm 2030; Sở Y tế xây dựng Dự thảo "Kế hoạch thực hiện Chương trình Củng cố và phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành Dân số tỉnh Thái Bình đến năm 2030".


Để hoàn thiện kế hoạch trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt theo quy định; Sở Y tế đề nghị các các sở, ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức chính trị nghiên cứu, góp ý kiến đối với dự thảo Kế hoạch thực hiện Chương trình Củng cố và phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành Dân số tỉnh Thái Bình đến năm 2030 (Dự thảo Kế hoạch kèm theo).

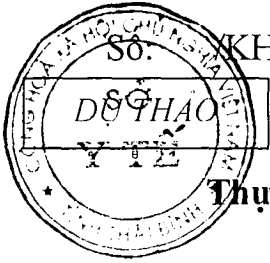
Công văn góp ý kiến xin gửi về Sở Y tế qua Chi cục Dân số -KHHGD, số 40 Lê Lợi- Phường Đề Thám - Thành phố Thái Bình và bản mềm xin gửi vào hòm thư điện tử của Chi cục Dân số - KHHGD trước ngày 10/6/2021.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.#

GIÁM ĐỐC
SỞ
Y TẾ

Phạm Quang Hòa



Số: KH-UBND

Thái Bình, ngày tháng năm 2021

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chương trình Củng cố và phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành Dân số tỉnh Thái Bình đến năm 2030

Thực hiện Quyết định số 2259/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Củng cố và phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành Dân số đến năm 2030; Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình Củng cố và phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành Dân số tỉnh Thái Bình đến năm 2030, với những nội dung sau:

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG

1. Cơ sở pháp lý

- Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ Sáu Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;
- Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31/12/2017 ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ Sáu ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;
- Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030;
- Quyết định số 2259/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Củng cố và phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành Dân số đến năm 2030;
- Kế hoạch số 61-KH/TU ngày 11/01/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thái Bình thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ Sáu Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;
- Kế hoạch số 78/KH-UBND ngày 07/8/2019 của UBND tỉnh Thái Bình về việc thực hiện Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ và Kế hoạch số 61-KH/TU ngày 11/01/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về công tác dân số trong tình hình mới;
- Kế hoạch số 84/KH-UBND ngày 31/7/2020 của UBND tỉnh “Kế hoạch hành động giai đoạn 2020-2025 tỉnh Thái Bình thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam năm 2030”;

2. Cơ sở thực tiễn

Hệ thống thông tin quản lý chuyên ngành dân số - kế hoạch hóa gia đình tỉnh Thái Bình đã triển khai phần mềm Hệ cơ sở dữ liệu dân cư từ những năm 2001 và qua nhiều phiên bản nâng cấp, hiện tại đang sử dụng phần mềm Hệ thống thông tin chuyên ngành dân số-kế hoạch hóa gia đình - MIS 2018.

Tính đến thời điểm 30/12/2020 cơ sở dữ liệu toàn tỉnh quản lý 546.514 hộ gia đình với 2.056.000 người (*theo báo cáo của hệ thống dân số*) với đầy đủ các thông tin như: Số nhân khẩu, số hộ gia đình, số nam, nữ, số trẻ từ 0-5 tuổi, số vị thành niên thanh niên, số người trong độ tuổi lao động, số phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ, số người thực hiện kế hoạch hóa gia đình, số người cao tuổi (60⁺), số biến động dân cư, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân... được cập nhật kịp thời vào hệ thống thông tin chuyên ngành dân số từ tỉnh đến cơ sở.

Hệ thống thông tin chuyên ngành dân số thường xuyên chia sẻ và cung cấp thông tin, số liệu dân số để xây dựng các chương trình, dự án trong ngành Y tế như: Chương trình Tiêm chủng mở rộng, chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em, xây dựng hồ sơ sức khỏe điện tử, bệnh án điện tử, chăm sóc người cao tuổi, vị thành niên thanh niên...

Những thông tin chuyên ngành dân số đã giúp cho các cấp ủy đảng, chính quyền, các ngành, các lĩnh vực sử dụng trong dự báo tình hình, xây dựng quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội phù hợp và sát thực.

Thái Bình là một tỉnh có quy mô dân số lớn, xếp thứ 11 cả nước, mật độ dân số cao gấp 4 lần so với bình quân cả nước (*Kết quả điều tra dân số nhà ở 01/4/2019*), là một trong 33 tỉnh có mức sinh thay thế cao.

Thái Bình cũng là tỉnh có sự biến động dân số (đi, đến) cao; sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế, các khu công nghiệp, khu kinh tế phát triển dẫn tới sự dịch chuyển dân cư từ vùng nông thôn tới các khu công nghiệp, khu kinh tế vì vậy việc quản lý gặp nhiều khó khăn, phức tạp.

Hệ thống thông tin chuyên ngành dân số hiện tại còn những hạn chế, bất cập, đó là: Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị thiếu đồng bộ ở các tuyến tỉnh, huyện, xã nên không đáp ứng được nhu cầu của việc xây dựng cơ sở dữ liệu. Nhân lực chuyên môn quản lý, vận hành kho dữ liệu điện tử cấp huyện, thành phố còn thiếu chuyên trách và thường xuyên có biến động về vị trí việc làm. Mạng lưới cộng tác viên y tế- dân số thôn, tổ dân phố còn hạn chế về năng lực, trình độ thu thập, cập nhật và báo cáo dữ liệu dân số ban đầu.

Các số liệu, dữ liệu về dân số chưa được sử dụng tốt nhất để xây dựng quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của các đơn vị trong tỉnh.

Vì vậy việc triển khai Chương trình Củng cố và phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành dân số là tất yếu, phù hợp với cải cách hành chính và ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực dân số và phát triển; góp phần thực hiện chiến lược dân số đến năm 2030.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Phát triển hệ thống thông tin số liệu dân số theo hướng hiện đại và đồng bộ, bảo đảm cung cấp đầy đủ tình hình, dự báo dân số đủ tin cậy phục vụ công tác quản lý Nhà nước về dân số góp phần trong xây dựng, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương trên địa bàn toàn tỉnh.

2. Mục tiêu cụ thể (chi tiết tại phụ lục 01)

a) Thông tin số liệu trực tuyến về dân số được cập nhật, số hóa ở cấp xã đạt 70% vào năm 2025, đạt 100% vào năm 2030; cộng tác viên dân số thực hiện cập nhật thông tin số liệu trực tuyến bằng thiết bị di động thông minh đạt 60% vào năm 2030.

b) 100% kho dữ liệu chuyên ngành dân số cấp tỉnh và cấp huyện được nâng cấp và hiện đại hóa, hình thành hệ thống lưu trữ, kết nối thông tin số liệu dân số và phát triển vào năm 2025, tiếp tục duy trì, mở rộng sau năm 2025.

c) 100% cấp huyện xử lý, khai thác trực tuyến trên môi trường mạng các chỉ tiêu dân số và phát triển phục vụ chỉ đạo, điều hành, quản lý Nhà nước về dân số vào năm 2025; cấp xã xử lý, khai thác trực tuyến trên môi trường mạng các chỉ tiêu dân số và phát triển phục vụ chỉ đạo, điều hành Nhà nước về dân số 50% năm 2025, đạt 100% vào năm 2030.

d) 100% cấp xã được trang bị máy tính, hình thành hệ thống thông tin chuyên ngành dân số cấp xã có đủ điều kiện để cập nhật thông tin về dân số, kết nối thông tin số liệu dân số và phát triển vào năm 2025 và duy trì đến năm 2030.

đ) 80% các cơ quan, tổ chức trong tỉnh sử dụng dữ liệu chuyên ngành dân số trong quy hoạch, kế hoạch, 0 chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội vào năm 2025 và đạt 100% vào năm 2030.

e) Áp dụng các ứng dụng trên thiết bị di động thông minh để tra cứu dữ liệu chuyên ngành dân số của các cơ quan, tổ chức trong xã hội đạt ít nhất 5 ứng dụng năm 2025; ít nhất 10 ứng dụng năm 2030.

III. THỜI GIAN, PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG

1. Thời gian: Thực hiện từ năm 2021-2030

2. Phạm vi: Thực hiện trên phạm vi toàn tỉnh.

3. Đối tượng:

- Đối tượng thực hiện: Hệ thống Y tế - Dân số từ tỉnh đến thôn, tổ dân phố;

- Đối tượng sử dụng: Ủy ban nhân dân các cấp; các Sở, ban, ngành, đoàn thể trên địa bàn tỉnh sử dụng số liệu về dân số trong quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến thông tin số liệu dân số và phát triển

a. Định kỳ cung cấp chia sẻ thông tin dữ liệu chuyên ngành dân số thuận tiện, đúng thời gian; báo cáo chuyên sâu, tài liệu, hướng dẫn; dự báo động thái vấn đề dân số mới nảy sinh trong địa bàn tỉnh.

Thường xuyên cập nhật và cung cấp thông tin dữ liệu chuyên ngành dân số đến các tổ chức Đảng, chính quyền, các sở, ban ngành, đoàn thể trong các cuộc họp, hội thảo, báo cáo chuyên đề, các diễn đàn trao đổi, giao lưu, đối thoại...

b. Đổi mới phương thức cung cấp thông tin số liệu dân số và phát triển theo các hình thức khác nhau.

Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng, các kênh thông tin truyền thông hiện đại, trực tuyến đến cơ quan, tổ chức và mọi người dân. Làm sâu sắc hơn nữa vai trò, tầm quan trọng của thông tin số

liệu dân số và phát triển trong công tác chỉ đạo, điều hành để đạt các mục tiêu về dân số; lồng ghép yếu tố dân số trong xây dựng, thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội.

c. Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin, số liệu dân số và phát triển.

2. Hoàn thiện cơ chế chính sách, quy định chuyên môn, kỹ thuật

a. rà soát, sửa đổi, bổ sung cơ chế phối hợp, chia sẻ, khai thác thông tin số liệu dân số và phát triển của các sở, ngành, địa phương; chính sách hỗ trợ việc thu thập, cập nhật thông tin số liệu đầu vào cho công tác viên dân số thôn bản, quản trị và vận hành kho dữ liệu chuyên ngành dân số.

b. Sửa đổi, bổ sung các quy định, quy trình về kỹ thuật, an toàn thông tin, an ninh dữ liệu của kho dữ liệu chuyên ngành dân số; giám sát, hỗ trợ, thẩm định chất lượng thông tin số liệu.

3. Nâng cao chất lượng thông tin số liệu, hiện đại hóa kho dữ liệu chuyên ngành dân số

a. Đổi mới phương pháp, nâng cao chất lượng thu thập thông tin số liệu đầu vào của mạng lưới dân số các cấp, công tác viên dân số; rà soát, thẩm định thông tin số liệu; kết hợp chặt chẽ, hiệu quả ba hình thức thu thập thông tin: Báo cáo định kỳ, điều tra thống kê, hồ sơ đăng ký hành chính trên cơ sở nhu cầu thông tin số liệu phục vụ quản lý điều hành.

b. Nâng cấp hệ thống thông tin chuyên ngành dân số

- Trang bị máy tính để cập nhật thông tin số liệu trực tuyến tại cấp xã; lưu trữ, quản lý dữ liệu tập trung tại hệ thống thông tin chuyên ngành dân số cấp tỉnh; cấp huyện, từng bước triển khai giải pháp đề số hóa thông tin dữ liệu dân số.

- Nâng cấp cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị của hệ thống thông tin chuyên ngành dân số cấp tỉnh, cấp huyện trên cơ sở kế thừa tối đa hạ tầng công nghệ thông tin sẵn có; từng bước nâng cấp hệ thống thông tin chuyên ngành dân số cấp xã.

- Ứng dụng các giải pháp khoa học công nghệ mới, áp dụng các ứng dụng khai thác dữ liệu, dự báo dân số phục vụ yêu cầu quản lý, phân tích, chia sẻ, công bố thông tin số liệu dân số;

- Triển khai các giải pháp kết nối chia sẻ với cơ sở dữ liệu của các sở, ngành, địa phương; hình thành cổng dữ liệu dân số; quản lý và giám sát an toàn thông tin; bảo mật các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật;

- Kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin của các hệ thống thông tin trong phạm vi Chương trình.

- Xây dựng một số mô hình thí điểm nâng cao chất lượng thu thập, cập nhật thông tin dữ liệu dân số.

4. Nâng cao năng lực cán bộ, công tác viên thực hiện Chương trình

Hàng năm tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ dân số tỉnh, huyện, xã, công tác viên dân số về kiến thức và kỹ năng thu thập thông tin; xử lý, khai thác, lưu trữ số liệu dân số; quản trị, vận hành hệ thống thông tin chuyên ngành dân số.

5. Huy động nguồn lực và hợp tác quốc tế

a. Đa dạng hóa nguồn vốn thực hiện Chương trình, lồng ghép với các kế hoạch, chương trình, đề án, nhiệm vụ liên quan; huy động toàn bộ mạng lưới dân số tham gia theo chức năng nhiệm vụ được giao bảo đảm hoạt động ở tuyến cơ sở. Bố trí chương trình, dự án về hệ thống thông tin chuyên ngành dân số vào chương trình, dự án đầu tư công. Vận động các nguồn vốn hợp pháp từ tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, ưu tiên ứng dụng khai thác dữ liệu; các giải pháp nâng cao chất lượng thông tin số liệu.

b. Tham gia đầy đủ, có trách nhiệm các diễn đàn đa phương, song phương, các tổ chức quốc tế, khu vực về thông tin, thống kê dân số. Thực hiện hợp tác kỹ thuật, đào tạo, trao đổi chuyên gia, chuyển giao công nghệ; tranh thủ hỗ trợ kỹ thuật, tài chính của Chính phủ, Tổ chức Quốc tế để thực hiện nhanh, hiệu quả các mục tiêu của Chương trình.

VI. KINH PHÍ

Kinh phí thực hiện Chương trình do ngân sách nhà nước bảo đảm theo phân cấp ngân sách nhà nước và khả năng cân đối ngân sách trong từng thời kỳ, được bố trí trong dự toán chi của các cơ quan, đơn vị theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và từ các nguồn kinh phí hợp pháp khác; lồng ghép trong các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, đề án, dự án khác.

Dự kiến kinh phí thực hiện Chương trình giai đoạn 2021- 2030: 10.566.384 VNĐ (*Mười tỷ năm sáu mươi sáu triệu ba trăm tám mươi tư ngàn đồng*). Trong đó:

+ *Giai đoạn 2021- 2025: 7.893.692 VNĐ (Bảy tỷ tám trăm chín mươi ba triệu sáu trăm chín mươi hai ngàn đồng).*

+ *Giai đoạn 2026- 2030: 2.872.692 VNĐ (Hai tỷ tám trăm bảy mươi hai triệu sáu trăm chín mươi hai ngàn đồng).*

(có bảng chi tiết kèm theo)

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Y tế.

a. Chủ trì, hướng dẫn xây dựng kế hoạch, triển khai các nội dung của Chương trình.

b. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Chương trình.

c. Kiểm tra, giám sát, hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật trong việc thực hiện Chương trình; Tổng hợp kết quả báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Sở Thông tin, Truyền thông và Cục thống kê

Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế hướng dẫn các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chuyên môn về chia sẻ, kết nối kho dữ liệu điện tử chuyên ngành dân số với cơ sở dữ liệu của các ngành liên quan.

3. Các ngành: Công an; Tư pháp; Lao động-TBXH; Bảo hiểm Xã hội

Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế chia sẻ, kết nối với kho dữ liệu điện tử

chuyên ngành dân số.

4. Sở Tài chính.

Có trách nhiệm bố trí kinh phí thực hiện Chương trình cho các Sở, ngành trong dự toán ngân sách hàng năm theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tổng hợp các dự án đầu tư công về nâng cấp hệ thống thông tin chuyên ngành dân số của Sở Y tế và địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm.

6. Các Sở, ngành có liên quan.

Tham gia thực hiện Chương trình và kết nối, sử dụng dữ liệu chuyên ngành dân số trong việc quy hoạch, Kế hoạch, chương trình...theo phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao.

7. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

a. Xây dựng kế hoạch thực hiện phù hợp với đặc điểm, tình hình của địa phương. Chủ động cân đối, phân bổ các nguồn lực bảo đảm thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp của Chương trình theo hướng dẫn của Sở Y tế.

b. Sử dụng dữ liệu chuyên ngành dân số trong xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Chỉ đạo các đơn vị trên địa bàn sử dụng dữ liệu chuyên ngành dân số trong xây dựng các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình.

c. Thường xuyên, kiểm tra, đôn đốc, việc thực hiện Chương trình tại địa phương, định kỳ hàng năm tổng hợp báo cáo UBND tỉnh qua Sở Y tế.

8. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Liên đoàn Lao động, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Nông dân và các tổ chức thành viên khác của Ủy ban Mặt trận.

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, phối hợp với ngành Y tế, các ngành thành viên Ban chỉ đạo công tác dân số - KHHGD, UBND huyện, thành phố triển khai và giám sát việc thực hiện Chương trình triển khai nội dung kế hoạch.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện Chương trình Củng cố và phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành dân số đến năm 2030 tỉnh Thái Bình, yêu cầu các sở, ngành, UBND huyện, thành phố nghiêm túc triển khai, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy; UBMTTQ tỉnh;
- Sở Y tế;
- Các Sở, ban, ngành có liên quan;
- UBND huyện, thành phố;
- Chi cục Dân số - KHHGD;
- Lưu: VT, VX.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

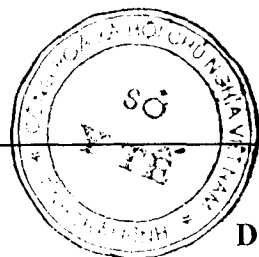
Trần Thị Bích Hằng

PHỤ LỤC II

DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng



Số TT	Diễn giải	Đơn vị tính	Định mức	Số lượng	Thành tiền	Kinh phí đầu tư		Ghi chú
						Giai đoạn 2021 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	
	Tổng kinh phí giai đoạn 2021 - 2030				10.566.384	7.893.692	2.872.692	
1	Đầu tư, nâng cấp hệ kho dữ liệu cấp tỉnh, huyện, xã.				5.221.000	5.221.000	200.000	
1.1	Nâng cấp Kho dữ liệu cấp tỉnh				361.000	361.000	-	QĐ 86/QĐ-TCDS ngày 17/7/2016 của Tổng cục DS-KHHGD
	Máy chủ quản trị hệ thống	Máy	50.000	1	50.000	50.000	-	
	Thay lưu điện online	Chiếc	21.000	1	21.000	21.000	-	
	Nâng cấp mạng lan	Bộ	25.000	1	25.000	25.000	-	
	Thay mới Swit	Chiếc	10.000	1	10.000	10.000	-	
	Nâng cấp hệ thống báo cháy	Chiếc	60.000	1	60.000	60.000	-	
	Thay mới Forinet	Bộ	80.000	1	80.000	80.000	-	
	Điều hòa bảo dưỡng máy chủ	Cái	15.000	1	15.000	15.000	-	
	Bảo trì, bảo dưỡng, cước Internet hằng năm	năm	10.000	10	100.000	100.000		
1.2	Nâng cấp Kho dữ liệu cấp huyện				960.000	760.000	200.000	
	Máy chủ quản trị hệ thống, máy in	Cái	30.000	8	240.000	240.000	-	
	Máy trạm	Cái	15.000	8	120.000	120.000	-	
	Nâng cấp mạng lan năm	Đơn vị	25.000	8	200.000	200.000		
	Bảo trì, bảo dưỡng cước Internet hằng	Đơn vị	5.000	80	400.000	200.000	200.000	Định mức 5.000.000đ/ đv/năm

Số TT	Diễn giải	Đơn vị tính	Định mức	Số lượng	Thành tiền	Kinh phí đầu tư		Ghi chú
						Giai đoạn 2021 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	
1.3	Đầu tư mới Kho dữ liệu điện tử cấp xã	Bộ			3.900.000	3.900.000	-	
	Trang bị máy tính kho dữ liệu cấp xã 260 bộ, trong đó CPU, màn hình, máy in (2021: 52 bộ; 2022: 52 bộ; 2023: 52 bộ; 2024: 52 bộ; 2025: 52 bộ), bình quân mỗi năm trang bị đạt 20%.	Bộ	15.000	260	3.900.000	3.900.000	-	
2	Thu thập cập nhật thông tin ở cơ sở				1.992.120	996.060	996.060	
2.1	Hỗ trợ cập nhật thông tin mới về DS-KHHGD tại cơ sở cho 2.434 nhân viên y tế kiêm cộng tác viên dân số thôn, tổ dân phố trong giai đoạn 2021-2025; 2026 - 2030.	Người	600	2.434	1.460.400	730.200	730.200	Định mức gồm: 5.000đ/phiếu/tháng/người x 12 tháng;
2.2	Cấp mẫu phiếu thu tin cho nhân viên y tế thôn, tổ dân phố kiêm cộng tác viên dân số (cộng tác viên) hàng tháng, quý, năm (giấy A4, 2 mặt) (500đ/tờ, 03 tờ/người/tháng x 12 tháng x 10 năm).	Phiếu	180	2.434	438.120	219.060	219.060	
2.3	Cấp mẫu báo cáo hàng tháng, quý, năm (03 tờ/A4, 02 mặt người/tháng)	Tờ	360	260	93.600	46.800	46.800	

Số TT	Diễn giải	Đơn vị tính	Định mức	Số lượng	Thành tiền	Kinh phí đầu tư		Ghi chú
						Giai đoạn 2021 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	
3	Tập huấn đổi số A0				2.827.620	1.413.810	1.413.810	
3.1.	<i>Tổ chức tập huấn cán bộ tỉnh, huyện, xã về nội dung đổi Số hộ gia đình (A0) giai đoạn 2021 - 2025, 2026 - 2030; 04lớp; 143 HV/01 lớp/01 ngày</i>	Lớp	4	17.055	68.220	34.110	34.110	Định mức chi gồm: - Thuê hội trường, khánh tiết: 3.500.000đ/ ngày - Hỗ trợ giảng viên và trợ giảng: 700.000đ/ buổi - Nước uống; Tài liệu; VPP cho học viên: 85.000.000đ/người/ngày;
3.2	<i>Tổ chức tập huấn 2.400 nhân viên y tế kiêm cộng tác viên dân số thôn, tổ dân phố về nội dung đổi Số hộ gia đình (A0) giai đoạn 2021 - 2025, 2026 - 2030; 16 lớp; 150 HV/01 lớp/01 ngày.</i>	Lớp	16	44.650	714.400	357.200	357.200	Định mức chi gồm: - Thuê hội trường; Khánh tiết: 3.500.000đ/ ngày; - Hỗ trợ giảng viên và trợ giảng: 700.000 đ/ buổi; - Nước uống; Tài liệu; Văn phòng phẩm cho học viên: 85.000đ/người/ngày; - Hỗ trợ tiền ăn cho học viên không hưởng lương: 150.000đ/ngày/người; - Hỗ trợ đi lại: 30.000đ/người/ lần.

Số TT	Diễn giải	Đơn vị tính	Định mức	Số lượng	Thành tiền	Kinh phí đầu tư		Ghi chú
						Giai đoạn 2021 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	
3.3	<i>Tổ chức tập huấn lại, mời cho 750 nhân viên y tế kiêm cộng tác viên dân số thôn, tổ dân phố chiếm 30% được bổ sung, yếu trong quá trình thực hiện về nội dung đổi Sổ hộ gia đình (A0) 05 lớp ; 150 HV/01 lớp/01 ngày (5 lớp/năm x 10 năm = 50 lớp)</i>	Lớp	50	40.900	2.045.000	1.022.500	1.022.500	Định mức chi gồm: - Thuê hội trường; Khánh tiết: 3.500.000đ/ ngày; - Hỗ trợ giảng viên và trợ giảng: 700.000 đ/ buổi; - Nước uống; Tài liệu; Văn phòng phẩm cho học viên: 85.000đ/người/ngày; - Hỗ trợ tiền ăn cho HV không hưởng lương: 150.000đ/ngày/người; - Hỗ trợ đi lại: 30.000đ/người/ lần.
4	Tập huấn sử dụng phần mềm				65.760	32.880	32.880	
	<i>Tập huấn cho viên chức cấp, huyện, xã (cài đặt, hướng dẫn, sử dụng, khai thác dữ liệu): năm 2021: 2 lớp ; 2026 - 2 lớp: 01 ngày/lớp: 260 viên chức cấp xã và 8 số viên chức cấp huyện mới, 143 HV/01 lớp/01 ngày</i>	Lớp	4	16.440	65.760	32.880	32.880	Định mức chi gồm: - Thuê hội trường, khánh tiết: 3.500.000đ/ ngày - Hỗ trợ giảng viên và trợ giảng: 700.000đ/ buổi - Nước uống; Tài liệu; VPP cho học viên: 85.000.000đ/người/ngày;
5	In sổ theo dõi biến động dân số				381.884	190.942	190.942	
	In Sổ ghi chép ban đầu (trang ruột) (A4, 02 mặt)	Tờ	500	318.568	159.284	79.642	79.642	500đ/trang ruột
	Bìa sổ (Bìa A4 cứng) 15.000đ/bộ x 2 bộ (giai đoạn 2021-2025;2026-2030)	Bộ	42	5.300	222.600	111.300	111.300	
6	Hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật xã, phường, thị trấn				78.000	39.000	39.000	
	Công tác phí (01 người/ xã/ ngày)	Ngày	150	520	78.000	39.000	39.000	

Tổng số tiền viết bằng chữ: Mười tỷ năm sáu mươi sáu triệu ba trăm tám mươi tư ngàn đồng chẵn